

PHỤ LỤC V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XXXXX

MINISTRY OF TRANSPORT

XXXXX

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status):*

Người nhập khẩu *(Importer):*

Địa chỉ *(Address):*

Loại phương tiện *(Vehicle's type):*

Nhãn hiệu *(Trade mark):*

Mã kiểu loại *(Model code):*

Tên thương mại *(Commercial name):*

Màu xe *(Vehicle color):*

Số khung *(Chassis N^o):*

Số động cơ *(Engine N^o):*

Nước sản xuất *(Production country):*

Năm sản xuất *(Production year):*

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration N^o/date):* /

Số biên bản kiểm tra *(Inspection record N^o):*

Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):* /

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^o for inspection):*

Số phê duyệt kiểu *(Type Approval N^o):*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): kg

Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. pay mass: / kg
Designed/Authorized):

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. total mass: / kg
Designed/Authorized):

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: / kg
Designed/Authorized):

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): (+ + +) người

(Passenger capacity including driver; Total (seating+standing+lying+wheelchair))

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H): mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc: mm

(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x w x H):

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Khoảng cách trục (Wheel space): mm

Vết bánh xe trước (Front track) Vết bánh xe sau (Rear track) mm

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):

Ký hiệu, loại động cơ điện (Motor model, motor type):

Loại nhiên liệu (Fuel): Thể tích làm việc (Displacement): cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/pm): kW/rpm

Công suất lớn nhất của động cơ điện (Max. electric motor rated power): kW

Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (Max.combined system output): kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (Max. front motor rated power): kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (Max. rear motor rated power): kW

Lốp xe (Tyres) Trục 1 (Axle 1st): Trục 2 (Axle 2nd):

Trục 3 (Axle 3rd): Trục 4 (Axle 4th):

Trục 5 (Axle 5th):

Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Nghị định số: .../2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ.

This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Decree N^o.../2023/NĐ-CP be issued .../.../2023 by the Vietnam Government.

Ghi chú (*Remarks*):

(Date)....., ngày tháng năm
Cơ quan kiểm tra

Nơi nhận (*Destination*):